

## **HỒ SƠ YÊU CẦU CHÀO GIÁ**

**Tên gói dịch vụ:** Thuê dịch vụ phần mềm nhật ký kỹ thuật điện tử của TCTHK giai đoạn từ tháng 12/2025 đến tháng 11/2030

**Bên mời chào giá:** Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔ TRƯỞNG TỔ LCNCC**

**Nguyễn Mạnh Hùng**

## Mục lục

|                                                     |           |
|-----------------------------------------------------|-----------|
| GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT.....              | 4         |
| THƯ MỜI THAM GIA CHÀO GIÁ.....                      | 5         |
| <b>1. YÊU CẦU CHUNG VỀ SẢN PHẨM / DỊCH VỤ .....</b> | <b>6</b>  |
| 1.1. Nội dung, danh mục sản phẩm/dịch vụ.....       | 6         |
| 1.1.1. Phạm vi cung cấp dịch vụ.....                | 6         |
| 1.1.2. Danh mục: Hệ thống ETL.....                  | 6         |
| 1.2. Yêu cầu, tiêu chuẩn sản phẩm/dịch vụ.....      | 6         |
| 1.3. Thời gian thực hiện HĐ .....                   | 6         |
| <b>2. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NCC .....</b>                 | <b>6</b>  |
| 2.1. Yêu cầu chào giá.....                          | 6         |
| 2.1.1. Giá chào .....                               | 6         |
| 2.1.2. Thư giảm giá.....                            | 6         |
| 2.1.3. Biểu giá chào .....                          | 7         |
| 2.1.4. Đồng tiền chào giá và đánh giá: .....        | 7         |
| 2.1.5. Điều kiện thanh toán:.....                   | 7         |
| 2.2. Làm rõ HSYC .....                              | 7         |
| 2.3. Nộp HSDX.....                                  | 7         |
| 2.3.1. Thời hạn nộp HSDX và hiệu lực của HSDX.....  | 7         |
| 2.3.2. Quy cách HSDX .....                          | 8         |
| 2.3.3. Ngôn ngữ của HSDX:.....                      | 8         |
| 2.3.4. Phương thức và địa chỉ nộp HSDX .....        | 8         |
| 2.4. Thành phần của bộ HSDX .....                   | 8         |
| 2.5. Làm rõ HSDX .....                              | 9         |
| 2.6. Đánh giá HSDX .....                            | 9         |
| 2.7. Đàm phán với NCC.....                          | 9         |
| 2.8. Điều kiện NCC được lựa chọn.....               | 9         |
| 2.9. Thông báo kết quả LCNCC .....                  | 9         |
| 2.10. Bảo mật thông tin: .....                      | 10        |
| <b>3. CÁC BƯỚC ĐÁNH GIÁ HSDX .....</b>              | <b>10</b> |
| 3.1. Đánh giá tư cách NCC, tính hợp lệ HSDX .....   | 10        |
| 3.2. Đánh giá năng lực, kinh nghiệm .....           | 10        |
| 3.3. Đánh giá về kỹ thuật .....                     | 10        |
| 3.4. Đánh giá tài chính và xếp hạng NCC.....        | 10        |

|                                                                                                                                      |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3.4.1. <b>Bước 1.</b> Xác định giá chào – BM03 .....                                                                                 | 10        |
| 3.4.2. <b>Bước 2.</b> Sửa lỗi số học được tiến hành theo nguyên tắc sau đây: .....                                                   | 10        |
| 3.4.3. <b>Bước 3.</b> Hiệu chỉnh sai lệch theo theo nguyên tắc sau:.....                                                             | 11        |
| 3.4.4. <b>Bước 4.</b> Xác định giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá nếu có (không bao gồm thuế, phí): (A)..... | 12        |
| 3.4.5. <b>Bước 5.</b> Xác định giá đánh giá – giá trị hiện tại của giá chào (M): .....                                               | 12        |
| 3.4.6. <b>Bước 6.</b> Xếp hạng NCC .....                                                                                             | 12        |
| 3.5. Đàm phán với các NCC và xếp hạng lại .....                                                                                      | 12        |
| <b>4. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT MỘT SỐ HẠNG MỤC .....</b>                                                                         | <b>13</b> |
| 4.1. Đánh giá về tư cách NCC, tính hợp lệ HSDX .....                                                                                 | 13        |
| 4.2. Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm .....                                                                                         | 14        |
| 4.3. Yêu cầu về kỹ thuật và phương pháp đánh giá về kỹ thuật.....                                                                    | 16        |
| 4.3.1. Đánh giá về sản phẩm .....                                                                                                    | 16        |
| 4.3.2. Đánh giá về phần mềm.....                                                                                                     | 16        |
| <b>CÁC BIỂU MẪU.....</b>                                                                                                             | <b>19</b> |
| <b>ĐƠN CHÀO GIÁ .....</b>                                                                                                            | <b>19</b> |
| <b>GIẤY ỦY QUYỀN<sup>(1)</sup> .....</b>                                                                                             | <b>20</b> |
| <b>BIỂU GIÁ CHÀO .....</b>                                                                                                           | <b>21</b> |
| <b>BÁO CÁO HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ CUNG CẤP THỰC HIỆN.....</b>                                                                      | <b>23</b> |
| <b>DỰ THẢO HỢP ĐỒNG.....</b>                                                                                                         | <b>27</b> |

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT

| STT | Thuật ngữ/Từ viết tắt | Nghĩa đầy đủ                                                              |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1   | ANTT                  | An ninh thông tin                                                         |
| 2   | CDL                   | Configuration Deviation List                                              |
| 3   | CRS                   | Certificate for Release of Service                                        |
| 4   | DD                    | Deferred Defect                                                           |
| 5   | DV                    | Dịch vụ                                                                   |
| 6   | EFB                   | Electronic Flight Bag                                                     |
| 7   | ETL                   | Electronic Technical Logbook – Nhật ký kỹ thuật điện tử                   |
| 8   | FC                    | Flight Cycle                                                              |
| 9   | FH                    | Flight Hour                                                               |
| 10  | HĐ                    | Hợp đồng                                                                  |
| 11  | HHDV                  | Hàng hóa dịch vụ                                                          |
| 12  | HIL                   | Hold Item List                                                            |
| 13  | HSDX                  | Hồ sơ đề xuất                                                             |
| 14  | HSYC                  | Hồ sơ yêu cầu chào giá                                                    |
| 15  | M&E                   | System Maintenance & Engineering System                                   |
| 16  | MCC                   | Maintenance Control Center                                                |
| 17  | MDM                   | Mobile Device Management                                                  |
| 18  | MEL                   | Minimum Equipment List                                                    |
| 19  | MOC                   | Maintenance Operation Center                                              |
| 20  | MRO-IT                | Hệ thống phần mềm quản lý sửa chữa bảo dưỡng tàu bay                      |
| 21  | MTC                   | Maintenance                                                               |
| 22  | NCC                   | Nhà cung cấp                                                              |
| 23  | Ngày                  | Ngày dương lịch theo lịch                                                 |
| 24  | NSD/User              | Người sử dụng                                                             |
| 25  | OTP                   | One Time Password                                                         |
| 26  | Personal Device       | Flight Crew Device là thiết bị cá nhân được cung cấp cho Tổ bay như iPads |
| 27  | PLHĐ                  | Phụ lục hợp đồng                                                          |
| 28  | RIE                   | Rectification Interval Extension                                          |
| 29  | TCC                   | Technical Control Center                                                  |
| 30  | TCTHK/TCT/VNA         | Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP                                   |
| 31  | USD                   | Đồng Đô la Mỹ                                                             |
| 32  | VNA-ETL               | Phần mềm nhật ký kỹ thuật điện tử của TCTHK                               |

Số: 06/TCTHK-TỔ LCNCC ETL

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024

**THƯ MỜI THAM GIA CHÀO GIÁ**

Kính gửi: Quý Công ty .....

Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP xin gửi tới Quý công ty lời chào trân trọng và kính mời Quý công ty tham gia chào giá gói dịch vụ: “Thuê dịch vụ phần mềm nhật ký kỹ thuật điện tử của TCTHK giai đoạn từ tháng 12/2025 đến tháng 11/2030”.

Các yêu cầu chi tiết về dịch vụ được nêu tại Hồ sơ yêu cầu gửi kèm theo.

Đề nghị quý NCC quan tâm gửi Hồ sơ đề xuất tới địa chỉ:

**1. Nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện**

- Thời gian hết hạn nhận hồ sơ đề xuất là 17h00, ngày 30/12/2024.
- Địa chỉ nhận hồ sơ đề xuất: Tổ LCNCC ETL - Tổng công ty Hàng không Việt Nam, 200 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, TP. Hà Nội.
- Địa điểm nhận: Tổng công ty Hàng không Việt Nam, 200 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, TP. Hà Nội.
- Đầu mối liên hệ của VNA: Ông Nguyễn Thành Quang, Điện thoại: 0906250268, Email: quangnguyenthanh@vietnamairlines.com.

**2. Nhận qua thư điện tử**

- Thời gian hết hạn nhận hồ sơ đề xuất là 17h00, ngày 30/12/2024.
- Hình thức nhận: NCC gửi thư điện tử đính kèm bản scan từ bản gốc HSĐX tới địa chỉ email: [quangnguyenthanh@vietnamairlines.com](mailto:quangnguyenthanh@vietnamairlines.com) với Subject/Tiêu đề “Công ty ... nộp HSĐX gói DV "Thuê dịch vụ phần mềm nhật ký kỹ thuật điện tử của TCTHK giai đoạn từ tháng 12/2025 đến tháng 11/2030”. Dung lượng tài liệu đính kèm thư điện tử yêu cầu < 20MB/01 email.
- Đầu mối liên hệ của VNA: Ông Nguyễn Thành Quang, Điện thoại: 0906250268, Email: [quangnguyenthanh@vietnamairlines.com](mailto:quangnguyenthanh@vietnamairlines.com).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔ TRƯỞNG TỔ LCNCC**

**Nguyễn Mạnh Hùng**

## **1. YÊU CẦU CHUNG VỀ SẢN PHẨM / DỊCH VỤ**

### **1.1. Nội dung, danh mục sản phẩm/dịch vụ, số lượng**

#### **1.1.1. Phạm vi cung cấp dịch vụ**

Thuê dịch vụ phần mềm nhật ký kỹ thuật điện tử của TCTHK (VNA-ETL ) giai đoạn từ tháng 12/2025 đến tháng 11/2030.

#### **1.1.2. Danh mục: VNA-ETL.**

### **1.2. Yêu cầu, tiêu chuẩn sản phẩm/dịch vụ**

Mô tả SP, DV: Phần mềm có các phân hệ chính sau đây:

- Phần mềm VNA-ETL phải đảm bảo hoạt động tin cậy ngay cả trong trường hợp không có kết nối internet;
- Phần mềm VNA-ETL phải có khả năng kết nối với hệ thống MRO IT và cơ sở dữ liệu chung của TCTHK;
- Phần mềm VNA-ETL phải đảm bảo các chức năng chính sau:
  - + Chức năng quản lý người dùng (admin): Phân quyền và kiểm soát người dùng
  - + Chức năng ghi nhật ký chuyến bay
  - + Chức năng ghi nhật ký hỏng hóc nội thất: Ghi chép thông tin về hỏng hóc nội thất và các hành động tương ứng;
  - + Chức năng ghi chép hỏng hóc và hành động khắc phục;
  - + Chức năng rà soát lịch sử nhật ký kỹ thuật;
  - + Chức năng quản lý tra/ nạp chất lỏng: (fuel, oil, hydraulic, de-icing...)
  - + Chức năng quản lý giờ/cycle APU;
  - + Báo cáo tổng hợp tình trạng tàu bay;
- Đảm bảo yêu cầu về ANTT của TCTHK.

Yêu cầu chi tiết về kỹ thuật quy định tại Mục 4.3 HSYC.

### **1.3. Thời gian thực hiện HĐ**

- Thời gian triển khai DV: 12 tháng kể từ ngày HĐ có hiệu lực.
- Thời gian thuê DV: 60 tháng kể từ ngày nghiệm thu tổng thể.

## **2. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NCC**

### **2.1. Yêu cầu chào giá**

#### **2.1.1. Giá chào**

Giá chào là giá do NCC nêu trong Đơn chào giá (BM01) kèm theo Biểu giá chào (BM03) sau khi trừ giá trị giảm giá ghi trong Đơn chào giá hoặc Thư giảm giá (nếu có).

#### **2.1.2. Thư giảm giá**

Trường hợp Thư giảm giá nộp trước thời điểm đóng chào giá. Thư giảm giá sẽ được đưa vào xác định giá tại bước xếp hạng NCC lần thứ nhất theo qui định tại Mục 3.4 và 3.5.

Trường hợp Thư giảm giá nộp tại thời điểm Đàm phán theo qui định tại Mục 3.6

và NCC là một trong 3 NCC xếp hạng cao nhất tại bước xếp hạng lần 1, Thư giảm giá sẽ được xem xét làm cơ sở đàm phán giá gói dịch vụ để làm căn cứ xếp hạng NCC.

#### 2.1.3. Biểu giá chào

NCC có thể chào 2 phương án: Thuê trọn gói hoặc chào riêng từng hạng mục Hệ thống phần mềm và Hosting cho máy chủ. Trong trường hợp NCC chào riêng giá từng phần (Bản quyền sử dụng, hạ tầng phần cứng, hỗ trợ kỹ thuật), NCC phải đảm bảo hệ thống phải đáp ứng toàn bộ yêu cầu kỹ thuật bao gồm cả SLA nêu tại hồ sơ này.

Biểu giá chào phải được ghi đầy đủ theo mẫu BM03 (trong đó có Bảng BM03A là Biểu mẫu quy định chào chọn gói; Bảng BM03B là Biểu mẫu quy định chào từng phần), có chữ ký của người đại diện hợp pháp của NCC, bao gồm đầy đủ các thành phần cấu thành nên giá chào.

Căn cứ vào qui định của Nhà nước, TCTHK sẽ chủ động tính toán các loại thuế, phí (nếu có) và đưa vào nội dung đàm phán để đảm bảo tính đúng, tính đủ. Nếu được công nhận trúng chào giá thì NCC phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo qui định.

#### 2.1.4. Đồng tiền chào giá và đánh giá:

- Đồng tiền chào giá: USD hoặc VNĐ
- Đồng tiền đánh giá: TCTHK sẽ qui đổi giá chào của các NCC về cùng đồng tiền là VNĐ để đánh giá theo tỷ giá bán ra của VCB tại thời điểm đóng chào giá.

#### 2.1.5. Điều kiện thanh toán:

Thanh toán theo hình thức chuyển khoản và được thực hiện như sau:

- Đối với phí triển khai:
  - + Tạm ứng tối đa 20% giá trị phí triển khai sau khi HĐ có hiệu lực và NCC nộp bảo lãnh tạm ứng tiền trả trước và bảo lãnh thực hiện HĐ.
  - + Thanh toán toàn bộ giá trị phí triển khai (trừ đi phần tạm ứng) sau khi ký biên bản nghiệm thu tổng thể HĐ và đưa hệ thống VNA-ETL vào sử dụng chính thức
- Ongoing fee: thanh toán theo tháng.

### 2.2. Làm rõ HSYC

Trong trường hợp cần làm rõ HSYC, NCC phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đảm bảo TCT nhận được trước tối thiểu ba (03) ngày làm việc trước thời hạn nộp HSDX quy định tại mục 2.3. Nội dung làm rõ HSYC sẽ được TCTHK gửi bằng email tới tất cả các NCC đã nhận HSYC. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSYC thì TCTHK sẽ gửi những nội dung sửa đổi đến tất cả các NCC đã nhận HSYC không muộn hơn một (01) ngày làm việc trước thời hạn nộp HSDX.

### 2.3. Nộp HSDX

#### 2.3.1. Thời hạn nộp HSDX và hiệu lực của HSDX

- Thời hạn nộp HSDX: trước 17<sup>h</sup>00 giờ, ngày ...../...../2024. HSDX gửi đến

sau thời hạn nộp HSDX là không hợp lệ và bị loại.

– Hiệu lực của HSDX: 180 ngày kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp HSDX.

#### 2.3.2. Quy cách HSDX

Nộp bản gốc (nộp trực tiếp) hoặc hồ sơ scan từ bản gốc (nộp qua email).

#### 2.3.3. Ngôn ngữ của HSDX:

Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh. Trong trường hợp NCC nộp HSDX bằng cả 2 ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, việc đánh giá sẽ thực hiện trên bản tiếng Việt.

#### 2.3.4. Phương thức và địa chỉ nộp HSDX

Thực hiện theo một trong hai phương thức sau:

##### 2.3.4.1. Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến địa chỉ:

- *Tổ LCNCC ETL - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.*
- *Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà VN3, số 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.*
- *Người liên hệ: Ông Nguyễn Thành Quang, Điện thoại: 0906250268, Email: [quangnguyenthanh@vietnamairlines.com](mailto:quangnguyenthanh@vietnamairlines.com).*

##### 2.3.4.2 Nộp HSDX bằng cách gửi thư điện tử đính kèm bản scan từ bản gốc HSDX tới địa chỉ:

- *Email: [quangnguyenthanh@vietnamairlines.com](mailto:quangnguyenthanh@vietnamairlines.com);*
- *Người liên hệ: Ông Nguyễn Thành Quang, Điện thoại: 0906250268, Email: [quangnguyenthanh@vietnamairlines.com](mailto:quangnguyenthanh@vietnamairlines.com).*

Hồ sơ phải đảm bảo có chữ ký của người đại diện pháp luật công ty hoặc người được ủy quyền. Người được ủy quyền cần tuân thủ theo mẫu TL05 tại mục 2.4. Dung lượng tài liệu đính kèm thư điện tử yêu cầu < 20MB/01 email, nhà cung cấp có thể gửi tách nhiều email trong trường hợp dung lượng file đính kèm vượt quá 20 MB.

Trường hợp NCC gửi HSDX theo cả hai phương thức nêu trên và đều đến trước thời hạn nộp HSDX thì TCTHK sẽ đánh giá HSDX hợp lệ được gửi đến sau cùng.

#### 2.4. Thành phần của bộ HSDX

Bộ HSDX do NCC chuẩn bị bao gồm các tài liệu sau:

| Mã tài liệu | Tên tài liệu                                                     | Tham chiếu |
|-------------|------------------------------------------------------------------|------------|
| TL1         | Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của NCC, tính hợp lệ của HSDX | Mục 4.1    |
| TL2         | Tài liệu chứng minh về năng lực, kinh nghiệm                     | Mục 4.2    |
| TL3         | Tài liệu chứng minh tính đáp ứng của tiêu chuẩn kỹ thuật         | Mục 4.3    |
| TL4         | Đơn chào giá                                                     | BM01       |
| TL5         | Giấy ủy quyền (nếu có)                                           | BM02       |
| TL6         | Biểu giá chào                                                    | BM03       |



| <b>Mã tài liệu</b> | <b>Tên tài liệu</b>                          | <b>Tham chiếu</b> |
|--------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| TL7                | Báo cáo các HĐ tương tự đã và đang thực hiện | BM04              |
| TL8                | Cam kết của NCC                              | BM05              |
| TL9                | Thỏa thuận liên danh                         | BM6               |
| TL10               | Dự thảo HĐ                                   | BM07              |
| TL11               | Bản mô tả giải pháp kỹ thuật                 |                   |

## 2.5. Làm rõ HSDX

Trong quá trình đánh giá HSDX, TCTHK có thể yêu cầu NCC bổ sung, làm rõ nội dung của HSDX với điều kiện không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDX đã nộp, không thay đổi giá chào.

Hình thức làm rõ HSDX: Làm việc trực tiếp với NCC để trao đổi và ký biên bản làm việc hoặc gửi văn bản/email yêu cầu làm rõ và NCC phải trả lời bằng văn bản/email. Những tài liệu làm rõ được lưu coi như một phần của HSDX. Trường hợp NCC không làm rõ theo thời hạn thì nội dung yêu cầu làm rõ được đánh giá theo HSDX của NCC.

## 2.6. Đánh giá HSDX

Việc đánh giá HSDX được thực hiện lần lượt theo các bước quy định tại Mục 3, bao gồm:

- Đánh giá tư cách NCC, tính hợp lệ HSDX.
- Đánh giá năng lực, kinh nghiệm.
- Đánh giá về kỹ thuật.
- Đánh giá tài chính và xếp hạng NCC.
- Đàm phán với các NCC và xếp hạng lại.

## 2.7. Đàm phán với NCC

Trường hợp có 3 NCC trở lên đáp ứng yêu cầu của HSYC, TCTHK sẽ mời 3 NCC xếp hạng cao nhất vào đàm phán. Trường hợp có ít hơn 3 NCC đáp ứng yêu cầu của HSYC, TCTHK sẽ đàm phán với tất cả các NCC đáp ứng yêu cầu.

## 2.8. Điều kiện NCC được lựa chọn

- Có tư cách NCC, HSDX hợp lệ.
- Đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm.
- Đáp ứng yêu cầu về yêu cầu kỹ thuật.
- NCC được xếp hạng thứ nhất sau đàm phán và có giá chào sau đàm phán (đã bao gồm thuế, phí) thấp hơn giá kế hoạch.

## 2.9. Thông báo kết quả LCNCC

- Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NCC, TCTHK gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn NCC đến tất cả các NCC tham gia nộp HSDX. Đối với NCC được lựa chọn, thông báo sẽ ghi rõ thời gian, địa điểm hoàn thiện hợp đồng.
- TCTHK có quyền chấp nhận hoặc từ chối bất kỳ HSDX nào hoặc hủy bỏ quá trình chào giá và từ chối tất cả các HSDX bất cứ thời điểm nào trước thời điểm thỏa thuận Hợp đồng, mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với NCC cũng như không cần giải thích lý do cho NCC. TCTHK sẽ thông báo cho NCC trong trường hợp hủy bỏ tất cả các HSDX hoặc hủy bỏ quá trình lựa chọn NCC.

#### 2.10. Bảo mật thông tin:

Thông tin liên quan đến HSDX và việc đánh giá HSDX phải được giữ bí mật, không được phép tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn NCC. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDX cho NCC khác.

### 3. CÁC BƯỚC ĐÁNH GIÁ HSDX

Việc đánh giá HSDX được Bên mời chào giá thực hiện theo trình tự như sau:

#### 3.1. Đánh giá tư cách NCC, tính hợp lệ HSDX

Việc đánh giá tư cách NCC, tính hợp lệ HSDX được thực hiện theo Tiêu chuẩn đánh giá về tư cách NCC, tính hợp lệ HSDX quy định chi tiết tại mục 4.1.

HSDX sẽ bị loại nếu không đáp ứng một trong các nội dung nêu trên. HSDX đáp ứng tất cả các nội dung nói trên sẽ được xem xét đánh giá năng lực, kinh nghiệm tại mục 4.2.

#### 3.2. Đánh giá năng lực, kinh nghiệm

Việc đánh giá năng lực, kinh nghiệm được thực hiện theo Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm quy định chi tiết tại mục 4.2.

HSDX sẽ bị loại bỏ nếu không đạt bất kỳ tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm quy định tại mục 4.2. HSDX đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm sẽ được xem xét đánh giá về kỹ thuật theo mục 4.3.

#### 3.3. Đánh giá về kỹ thuật

Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo Tiêu chuẩn đánh giá nêu chi tiết tại mục 4.3.

Chỉ những HSDX vượt qua vòng đánh giá về kỹ thuật mới được đưa vào đánh giá tài chính theo mục 3.4.

Điều kiện đáp ứng: HSDX được đánh giá là đáp ứng đánh giá về kỹ thuật khi đáp ứng tất cả các yêu cầu cam kết bắt buộc (Mandatory). NCC sẽ được đánh giá là "Không đạt" khi không đáp ứng chỉ một trong các tiêu chí xác định là "Mandatory"

#### 3.4. Đánh giá tài chính và xếp hạng NCC

##### 3.4.1. Bước 1. Xác định giá chào – BM03

##### 3.4.2. Bước 2. Sửa lỗi số học được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

- Lỗi số học:

Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia

không chính xác khi tính toán giá chào. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” NCC không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là NCC đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói DV, NCC phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Các lỗi khác:

- + Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá chào tương ứng thì đơn giá chào được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng. Khi có đơn giá chào nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá chào. Nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá chào và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá chào của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSYC thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3.
- + Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại trên cơ sở làm rõ với NCC cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSYC.
- + Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi TCTHK cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá chào rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá chào sẽ được sửa lại.
- + Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền.
- + Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

3.4.3. **Bước 3.** Hiệu chỉnh sai lệch theo theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp (thiếu hoặc thừa các phân hệ) thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá chào tương ứng trong HSDX của NCC có sai lệch.

Trường hợp trong HSDX của NCC có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc/phân hệ so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDX của NCC có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

- + Lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục công việc mà NCC chào thiếu trong số các HSDX khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp trong HSDX của các NCC vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá chào của công việc này thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói DV làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

- + Trường hợp chỉ có một NCC duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá chào tương ứng trong HSDX của NCC này. Trường hợp HSDX của NCC không có đơn giá chào tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói DV được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp trong HSDX của NCC có sai lệch thừa (thừa hạng mục công việc/phân hệ so với yêu cầu phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá thì không được điều chỉnh.

- Khi đánh giá về giá không xem xét và không đưa vào để so sánh, xếp hạng NCC đối với chi phí về thuế, phí (nếu có). Trường hợp NCC được xếp hạng thứ nhất thì chi phí về thuế, phí (nếu có) sẽ được xác định cụ thể trong bước đàm phán hợp đồng. Nếu được công nhận trúng chào giá thì NCC phải chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế theo qui định của nhà nước
- Trường hợp NCC có Thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá chào chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá chào ghi trong đơn chào.

#### 3.4.4. **Bước 4.** Xác định giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá nếu có (không bao gồm thuế, phí).

Giảm giá (nếu có) gồm giảm giá với số tiền hoặc tỷ lệ phần trăm giảm giá/Phí triển khai và/hoặc Phí sử dụng và/hoặc các hình thức giảm giá khác có thể quy đổi trực tiếp thành tiền dùng để thanh toán cho hợp đồng này.

#### 3.4.5. **Bước 5.** Xác định giá đánh giá – giá trị hiện tại của giá chào (M):

$$M = N + \sum_{i=1}^5 A_i / (1 + R)^i$$

Trong đó:

- + M là giá đánh giá quy về giá trị hiện tại (quy chi phí trả trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng về giá trị tại thời điểm ban đầu);
- + N là chi phí triển khai ban đầu;
- + i là thứ tự năm thuê (giá trị 1 đến 5);
- +  $A_i$  là chi phí thuê phần mềm năm thứ i, bao gồm tính trượt giá theo tỷ lệ/ hệ số của nhà cung cấp chào (nếu có);
- + R là tỷ suất chiết khấu 6%/năm.

#### 3.4.6. **Bước 6. Xếp hạng NCC**

HSDX có giá đánh giá thấp nhất sẽ được xếp hạng thứ nhất.

#### 3.5. Đàm phán với các NCC và xếp hạng lại

- Đàm phán: Căn cứ vào danh sách các NCC đáp ứng yêu cầu của HSYC, TCTHK sẽ tiến hành đàm phán theo quy định tại Mục 2.7. Việc đàm phán dựa trên các cơ sở sau đây:
  - + HSDX và các tài liệu làm rõ HSDX (nếu có) của NCC.

- Các nội dung đàm phán bao gồm bao gồm nhưng không giới hạn về giá chào, các điều kiện về kỹ thuật, thương mại, giảm giá, xác định thuế phí và đạt được các điều kiện tốt hơn về kỹ thuật, thương mại và các nội dung có lợi cho TCTHK.
- Dựa trên kết quả đàm phán, TCTHK sẽ tiến hành xác định giá đánh giá cuối cùng (Best And Final Offer - BAFO), xếp hạng lại NCC để làm cơ sở đề nghị NCC được lựa chọn.

#### 4. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT MỘT SỐ HẠNG MỤC

##### 4.1. Đánh giá về tư cách NCC, tính hợp lệ HSDX

| Stt | Nội dung đánh giá                                                                                                                                 | Mức độ đáp ứng |               | Tài liệu để đánh giá                                                                                                                                                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                   | Đạt            | Không đạt     |                                                                                                                                                                                                           |
| 1.  | HSDX được nộp trước thời điểm hết hạn nộp HSDX                                                                                                    | Đáp ứng        | Không đáp ứng | Thời hạn qui định trong HSYC                                                                                                                                                                              |
| 2.  | HSDX được người đại diện hợp pháp ký (hoặc người được ủy quyền ký kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ)                                                  | Đáp ứng        | Không đáp ứng | Đơn chào giá và Giấy ủy quyền (nếu có)                                                                                                                                                                    |
| 3.  | Biểu giá chào có chữ ký của người đại diện hợp pháp của NCC, bao gồm đầy đủ các thành phần cấu thành nên giá chào (không bao gồm thuế, phí).      | Đáp ứng        | Không đáp ứng | Biểu giá chào                                                                                                                                                                                             |
| 4.  | Thỏa thuận liên danh nếu có                                                                                                                       | Đáp ứng        | Không đáp ứng | Văn bản thỏa thuận liên danh                                                                                                                                                                              |
| 5.  | Đồng tiền chào giá là USD hoặc VNĐ                                                                                                                | Đáp ứng        | Không đáp ứng | Đơn chào giá                                                                                                                                                                                              |
| 6.  | Ngôn ngữ chào giá là Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh                                                                                                    | Đáp ứng        | Không đáp ứng | HSDX                                                                                                                                                                                                      |
| 7.  | Hiệu lực của HSDX                                                                                                                                 | ≥ 180 ngày     | < 180 ngày    | Đơn chào giá                                                                                                                                                                                              |
| 8.  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp được cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật | Có             | Không có      | Cung cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp được cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật của quốc gia mà NCC đăng ký hoạt động. |
| 9.  | Không có tranh chấp với TCTHK chưa được giải quyết xong                                                                                           | Có             | Không có      | Văn bản cam kết theo TL8 nêu tại Mục 2.4                                                                                                                                                                  |

| Stt | Nội dung đánh giá                                                                                                                                                                                                                                        | Mức độ đáp ứng |               | Tài liệu để đánh giá                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                          | Đạt            | Không đạt     |                                                   |
| 10. | Cam kết nộp bảo lãnh hợp đồng có giá trị tối thiểu 3% giá trị hợp đồng nếu được công nhận trúng chào giá                                                                                                                                                 | Cam kết        | Không cam kết | Văn bản cam kết theo TL8 nêu tại Mục 2.4          |
| 11. | Trong trường hợp NCC yêu cầu TCTHK trả tiền trước khi ngày nghiệm thu tổng thể hệ thống phần mềm VNA-ETL thì tỷ lệ trả trước không vượt quá 20% giá trị phí triển khai và NCC cần có Bảo lãnh trả trước tương đương với giá trị mà NCC yêu cầu trả trước | Cam kết        | Không cam kết | Văn bản cam kết theo TL8 nêu tại Mục 2.4          |
| 12. | Các văn bản cam kết                                                                                                                                                                                                                                      | Có             | Không có      | Có đầy đủ các văn bản cam kết TL8 nêu tại Mục 2.4 |

NCC được đánh giá “Đạt” và được đánh giá tại các bước tiếp theo khi đáp ứng tất cả các nội dung trên.

#### 4.2. Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

| TT | Nội dung yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mức độ đáp ứng |           | Tài liệu cung cấp                                                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đạt            | Không đạt |                                                                        |
| 1. | <p>NCC đang cung cấp hệ thống ETL cho các hãng hàng không, trong đó tối thiểu đáp ứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ NCC phải cung cấp hệ thống có khả năng quản lý 150 máy bay thuộc nhiều loại đội tàu bay khác nhau và đáp ứng 2500 người dùng tối thiểu tại thời điểm cutover hệ thống</li> <li>+ NCC đã có 01 hợp đồng cung cấp dịch vụ ETL cho hãng hàng không có số lượng máy bay khai thác năm 2024 trên 50 tàu bay.</li> <li>+NCC phải được EASA hoặc FAA chấp nhận phê chuẩn phần mềm đang còn hiệu lực.</li> </ul> | Có             | Không     | Thư xác nhận từ các hãng hàng không hoặc các tài liệu chứng minh khác. |

| TT | Nội dung yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức độ đáp ứng |               | Tài liệu cung cấp                                  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đạt            | Không đạt     |                                                    |
| 2. | Triển khai hợp đồng:<br>- Triển khai hệ thống VNA-ETL: tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.<br>- Cam kết phối hợp với TCTHK xin phép của CAAV trong quá trình triển khai: xây dựng hồ sơ, tổ chức kiểm thử, giới thiệu chức năng hệ thống, ...                                                                                                                                 | Đáp ứng        | Không đáp ứng | Văn bản cam kết                                    |
| 3. | Chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền cung cấp hệ thống ETL và các phân hệ đồng bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đáp ứng        | Không đáp ứng | Tài liệu chứng minh hoặc văn bản xác nhận của NCC. |
| 4. | NCC cam kết các chức năng, giải pháp mô tả là sản phẩm hoàn thiện, sẵn sàng để sử dụng trước thời điểm CutOver. Ngoài các mô tả về cơ chế, nguyên tắc hoạt động (qua tài liệu hoặc đọc hoặc Video) đáp ứng yêu cầu của HSYC, NCC cần nêu rõ các điều kiện về hạ tầng CNTT, ứng dụng phụ trợ và cơ sở dữ liệu cần thiết để ứng dụng, giải pháp cung cấp hoạt động theo đúng mô tả. | Đáp ứng        | Không đáp ứng | Bản mô tả giải pháp kỹ thuật.                      |
| 5. | Cam kết về yêu cầu về nhân sự:<br>- Tối thiểu 05 nhân sự tham gia đảm bảo triển khai hệ thống VNA-ETL thành công.                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đáp ứng        | Không đáp ứng | Văn bản cam kết                                    |

NCC được đánh giá “Đạt” và được đánh giá tại các bước tiếp theo khi đáp ứng tất cả các nội dung trên.

*(Lưu ý: Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh).*

#### 4.3. Yêu cầu về kỹ thuật và phương pháp đánh giá về kỹ thuật

##### 4.3.1. Đánh giá về sản phẩm

| STT | Nội dung yêu cầu                                                                             | Đánh giá |               | Tài liệu để đánh giá |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|----------------------|
|     |                                                                                              | Đáp ứng  | Không đáp ứng |                      |
| 1   | Hệ thống phần mềm nhật ký kỹ thuật điện tử là phần mềm thương mại                            | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 2   | Cung cấp các tính năng ghi chép nhật ký kỹ thuật và website quản trị đầy đủ và toàn diện.    | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 3   | Ngôn ngữ là tiếng Anh                                                                        | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 4   | Đảm bảo việc tích hợp kết nối với hệ thống MRO IT và cơ sở dữ liệu chung của TCTHK           | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 5   | Có ứng dụng (App) trên các thiết bị di động (smart phone/tablet) sử dụng hệ điều hành iOS.   | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 6   | Đảm bảo bảo mật, bảo vệ dữ liệu tài chính nhạy cảm của TCTHK.                                | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 7   | Hệ thống dễ dàng mở rộng nguồn dữ liệu và phạm vi người sử dụng                              | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 8   | Đảm bảo khả năng mở rộng và hiệu suất cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của hãng hàng không. | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |

NCC được đánh giá “Đạt” và được đánh giá tại các bước tiếp theo khi đáp ứng tất cả các nội dung trên.

##### 4.3.2. Đánh giá về phần mềm



- Đánh giá yêu cầu kỹ thuật của phần mềm theo Phụ lục (01) Yêu cầu kỹ thuật kèm theo.
- HSDX thỏa mãn đáp ứng đánh giá về kỹ thuật khi các yêu cầu cam kết bắt buộc (Mandatory) phải được NCC cam kết đáp ứng. NCC sẽ được đánh giá là "Không đạt" khi không đáp ứng chỉ một trong các tiêu chí xác định là "Mandatory"

#### 4.3.3. Đánh giá về chất lượng dịch vụ và ANTT

| STT | Nội dung yêu cầu                                                                                                           | Đánh giá |               | Tài liệu để đánh giá |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|----------------------|
|     |                                                                                                                            | Đáp ứng  | Không đáp ứng |                      |
| 1   | Chất lượng dịch vụ hàng tháng $SLA \geq 99\%$ .                                                                            | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 2   | Thực hiện đảm bảo hoạt động và vận hành hệ thống 24/7.                                                                     | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 3   | Bảo mật Mạng: Hệ thống phải được triển khai trên một mạng ảo độc lập, với tường lửa mạng và ứng dụng.                      | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 4   | Thiết kế Vùng Mạng: Yêu cầu tách biệt các vùng: nội bộ, biên, DMZ, máy chủ nội bộ, máy chủ CSDL và vùng quản trị (nếu có). | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 5   | Quản lý Truy cập: Cơ chế phân quyền rõ ràng và quản lý truy cập từ xa an toàn.                                             | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 6   | Bảo vệ Dữ liệu: Áp dụng cơ chế bảo mật dữ liệu và sao lưu định kỳ.                                                         | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 7   | Giám sát và Khôi phục: Hệ thống giám sát an toàn thông tin tập trung và cơ chế khôi phục sau sự cố.                        | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |
| 8   | Cập nhật Bảo mật: Phần mềm được cập nhật bản vá bảo mật thường xuyên mà không phát sinh chi phí, đồng thời cần khắc phục   | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |

| STT | Nội dung yêu cầu                                                                                                                                                                               | Đánh giá |               | Tài liệu để đánh giá |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                | Đáp ứng  | Không đáp ứng |                      |
|     | kip thời các lỗ hỏng bảo mật nếu phát hiện                                                                                                                                                     |          |               |                      |
| 9   | Cam kết tuân thủ Quy định Pháp lý của Cơ quan chức năng: Tuân thủ Nghị định 53/2022/NĐ-CP và Nghị định 13/2023/NĐ-CP và các quy định ANTT của TCTHK kip thời các lỗ hỏng bảo mật nếu phát hiện | Cam kết  | Không cam kết | Văn bản cam kết      |

## CÁC BIỂU MẪU

**Mẫu số 1 (BM01)**

### ĐƠN CHÀO GIÁ

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [*Ghi tên Bên mời chào giá*]

(sau đây gọi là *Bên mời chào giá*)

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi Hồ sơ yêu cầu số \_\_\_\_ [*Ghi số, ngày của văn bản sửa đổi, nếu có*] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà cung cấp*], cam kết thực hiện gói sản phẩm/dịch vụ \_\_\_\_ [*Ghi tên gói hàng hóa, dịch vụ*] theo đúng yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là \_\_\_\_ [*Ghi giá trị bằng số, bằng chữ*] cùng với biểu giá kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá với số tiền hoặc tỷ lệ phần trăm giảm giá/Phí triển khai và/hoặc Phí sử dụng (On-going fee PB) và/hoặc các hình thức giảm giá khác có thể quy đổi trực tiếp thành tiền dùng để thanh toán cho hợp đồng này là \_\_\_\_ [*Ghi số tiền hoặc tỷ lệ % giảm giá, nếu có*].

Giá chào sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_ (Chưa bao gồm thuế phí).

Nếu Hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi cam kết cung cấp dịch vụ theo đúng các điều khoản được thỏa thuận trong hợp đồng.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian 180 ngày [*một trăm tám mươi ngày*], kể từ \_\_\_\_ giờ, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ [*Ghi thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ đề xuất*].

**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp<sup>(1)</sup>**

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

#### Ghi chú:

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp ủy quyền cho cấp dưới ký đơn chào giá thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần này. Trường hợp tại Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn chào giá thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần này). Trước khi ký kết hợp đồng, nhà cung cấp trúng chào giá phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực của các văn bản, tài liệu này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà cung cấp bị coi là vi phạm khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu 2023 và bị xử lý theo quy định của Nhà nước.

**GIẤY ỦY QUYỀN<sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [*Ghi tên, số CMND/CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp*], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà cung cấp*] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [*Ghi địa chỉ của nhà cung cấp*] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [*Ghi tên, số CMND/CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia chào giá gói dịch vụ \_\_\_\_ [*Ghi tên gói sản phẩm/dịch vụ*] do \_\_\_\_ [*Ghi tên Bên mời chào giá*] tổ chức:

*[- Ký đơn Chào giá, Biểu giá chào;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời chào giá trong quá trình tham gia chào giá, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSDX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với Bên mời chào giá/Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.] <sup>(2)</sup>*

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà cung cấp*]. \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà cung cấp*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [*Ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

**Người ủy quyền**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu  
(nếu có)]*

*[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của  
nhà cung cấp, chức danh, ký tên và đóng  
dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời chào giá cùng với đơn chào giá theo quy định tại điểm b Mục 5.1.1. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà cung cấp để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà cung cấp dịch thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà cung cấp hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền do người ủy quyền quyết định, bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia Chào giá.

**BIỂU GIÁ CHÀO****1. Nội dung cung cấp:**

Thuê dịch vụ phần mềm nhật ký kỹ thuật điện tử của TCTHK giai đoạn từ tháng 12/2025 đến tháng 11/2030.

**Bảng BM03A: Chào giá trọn gói**

| STT                                                    | Nội dung                        | Số lượng | Đơn giá (Không gồm thuế, phí) | Thành tiền (Không gồm thuế, phí) |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|-------------------------------|----------------------------------|
| 1                                                      | Chi phí triển khai trọn gói (*) |          |                               |                                  |
| 2                                                      | Phí sử dụng (OnGoing fee) (**)  |          |                               |                                  |
|                                                        | Năm thứ 1                       | 100      |                               |                                  |
|                                                        | Năm thứ 2                       | 110      |                               |                                  |
|                                                        | Năm thứ 3                       | 120      |                               |                                  |
|                                                        | Năm thứ 4                       | 140      |                               |                                  |
|                                                        | Năm thứ 5                       | 150      |                               |                                  |
| 3                                                      | Chi phí khác (nếu có)           |          |                               |                                  |
| <b>Tổng cộng phí thuê DV (Không bao gồm thuế, phí)</b> |                                 |          |                               |                                  |

**Bảng BM03B (tùy chọn \*\*\*): Chào giá theo từng phần**

| STT | Nội dung                        | Số lượng | Đơn giá (Không gồm thuế, phí) | Thành tiền (Không gồm thuế, phí) |
|-----|---------------------------------|----------|-------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Chi phí triển khai trọn gói (*) |          |                               |                                  |
| 2   | Phí sử dụng (OnGoing fee) (**)  |          |                               |                                  |
| 2.1 | Chi phí bản quyền phần mềm      |          |                               |                                  |
|     | Năm thứ 1                       | 100      |                               |                                  |
|     | Năm thứ 2                       | 110      |                               |                                  |
|     | Năm thứ 3                       | 120      |                               |                                  |
|     | Năm thứ 4                       | 140      |                               |                                  |

|                                                        |                           |     |  |  |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|-----|--|--|
|                                                        | Năm thứ 5                 | 150 |  |  |
| 2.2                                                    | Chi phí hạ tầng phần cứng |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 1                 |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 2                 |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 3                 |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 4                 |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 5                 |     |  |  |
| 2.3                                                    | Chi phí hỗ trợ kỹ thuật   |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 1                 |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 2                 |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 3                 |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 4                 |     |  |  |
|                                                        | Năm thứ 5                 |     |  |  |
| 3                                                      | Chi phí khác (nếu có)     |     |  |  |
| <b>Tổng cộng phí thuê DV (Không bao gồm thuế, phí)</b> |                           |     |  |  |

*Lưu ý: Không chấp thuận bất cứ chi phí phát sinh khác ngoài các khoản nêu trên.*

*(\*)*: Phí triển khai trọn gói bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- (1) Triển khai hệ thống ETL và các phân hệ đồng bộ;*
- (2) Phí tích hợp hệ thống;*
- (3) Phí nhân công, ăn ở đi lại của chuyên gia.*

*(\*\*)*: Phí sử dụng trọn gói để cover những nội dung chính dưới đây và được mô tả chi tiết tại mục 4.3:

- (1) Hoạt động của các chức năng của hệ thống ETL;*
- (2) Phí Infrastructure and Network Connection .*
- (3) Phí lưu lượng dữ liệu truyền nhận vào ra hệ thống ETL và các phân hệ đồng bộ của NCC và dữ liệu phát sinh từ các công cụ truy vấn đến trong hệ thống ETL (nếu có).*
- (4) Kế hoạch khai thác đội tàu bay của VNA như bảng dưới đây*

*(\*\*\*)* Trong trường hợp NCC chào riêng giá từng phần (Bản quyền sử dụng, hạ tầng phần cứng, hỗ trợ kỹ thuật), NCC phải đảm bảo hệ thống phải đáp ứng toàn bộ yêu cầu kỹ thuật bao gồm cả SLA nêu tại hồ sơ này.

2. Các đề xuất giảm giá và giá trị giảm giá (nếu có).

3. Hiệu lực của biểu giá chào là 180 ngày kể từ thời điểm \_\_\_\_\_ giờ, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2024.

**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu(nếu có)]*

Thông tin về Kế hoạch khai thác đội tàu bay của VNA giai đoạn năm 2026-2030: 150

*Đơn vị: máy bay.*

| Year 2026 | Year 2027 | Year 2028 | Year 2029 | Year 2030 |
|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 100       | 110       | 120       | 140       | 150       |

**Mẫu số 4(BM04)**

**BÁO CÁO HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ CUNG CẤP THỰC HIỆN**

Tên nhà cung cấp: \_\_\_\_\_

| STT | Tên hãng hàng không | Sản phẩm dịch vụ cung cấp | Hiệu lực HD (từ..đến..) | Tên và địa chỉ liên lạc của khách hàng để VNA làm rõ và tham khảo ý kiến |
|-----|---------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1   |                     |                           |                         |                                                                          |
| 2   |                     |                           |                         |                                                                          |
| 3   |                     |                           |                         |                                                                          |

**CAM KẾT CỦA NCC**

Tên NCC: .....

Sau khi nghiên cứu kỹ HSYC gói dịch vụ “Thuê dịch vụ phần mềm nhật ký kỹ thuật điện tử của TCTHK giai đoạn từ tháng 12/2025 đến tháng 11/2030” và căn cứ trên các sản phẩm chào cho TCTHK, chúng tôi cam kết:

|   |                                                                                                                                                                                                       |                          |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1 | Không có vụ việc tranh chấp chưa được giải quyết xong với TCTHK.                                                                                                                                      | <input type="checkbox"/> |
| 2 | Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng với giá trị tối thiểu bằng 3% giá trị hợp đồng nếu được công nhận trúng chào giá                                                                                  |                          |
| 3 | Cam kết nộp Bảo lãnh tiền trả trước trong trường hợp NCC yêu cầu TCTHK trả tiền trước ngày nghiệm thu tổng thể hệ thống phần mềm VNA-ETL và tỷ lệ trả trước không vượt quá 20% giá trị phí triển khai | <input type="checkbox"/> |
| 4 | Cam kết về thực hiện đúng tiến độ triển khai hợp đồng                                                                                                                                                 | <input type="checkbox"/> |

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện hợp pháp của NCC***[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



## **THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Căn cứ HSYC Gói dịch vụ “Thuê dịch vụ phát triển và hosting, bảo trì, đảm bảo hoạt động Website Thương mại điện tử Vietnam Airlines giai đoạn T6/2025-T5/2030”

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:** \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Tên thành viên liên danh thứ hai:** \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

### **Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu chào giá Gói dịch vụ “Thuê dịch vụ phát triển và hosting, bảo trì, đảm bảo hoạt động Website Thương mại điện tử Vietnam Airlines giai đoạn T6/2025-T5/2030”

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ *[ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết trường hợp trúng thầu chào giá, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

### **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện Gói dịch vụ “Thuê dịch vụ phát triển và hosting, bảo trì, đảm bảo hoạt động Website Thương mại điện tử Vietnam Airlines giai đoạn T6/2025-T5/2030” đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_\_ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau:

-Ký Đơn và bảng giá chào

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời chào giá trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình làm rõ HSDX ;

- Tham gia quá trình thương thảo hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây <sup>(4)</sup>:

| STT              | Tên các thành viên trong liên danh | Nhiệm vụ                                 | Tỷ lệ                  |
|------------------|------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| 1                | Tên thành viên 1                   | - _____<br>- _____                       | - _____ %<br>- _____ % |
| 2                | Tên thành viên thứ 2               | - _____<br>- _____                       | - _____ %<br>- _____ % |
| ....             | ....                               | ....                                     | .....                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                    | <b>Toàn bộ công việc của gói dịch vụ</b> | <b>100%</b>            |

### Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Các Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy yêu cầu chào giá gói DV “Thuê dịch vụ phát triển và hosting, bảo trì, đảm bảo hoạt động Website Thương mại điện tử Vietnam Airlines giai đoạn T6/2025-T5/2030” theo thông báo của Bên mời chào giá.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

## **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

**Mẫu số 7(BM07)**

### **DỰ THẢO HỢP ĐỒNG**

The draft contract which form part of the tender package shall be the basis for any contract between Vietnam Airlines and the selected Tenderer. The details of terms and conditions shall be discussed and agreed by both contracting parties.

### **AGREEMENT No:**

### **THE SERVICES AGREEMENT FOR PASSENGER SERVICES SYSTEM OF VIETNAM AIRLINES**

This Agreement is entered into as of....., between:

Name of Supplier:

represented by:

**VIETNAM AIRLINES JSC**, a company organized and existing under the laws of Vietnam, which has headquarter at 200 Nguyen Son, Bo De Ward, Long Bien District, Hanoi, Vietnam (‘**CLIENT**’),

represented by:

1) .....

(**name of supplier**) and **CLIENT** being referred to herein collectively as ‘**the Parties**’ and individually as ‘**Party**’.

### **Preamble**

WHEREAS, Supplier has developed and owns proprietary software and has certain knowledge in the information technology industry, and has invested and will continue

to invest a substantial amount of time, effort and money to design, research and develop proprietary and confidential technical and business information software.

WHEREAS, Supplier desires to perform the Services on the terms and conditions set forth herein.

NOW, THEREFORE, in consideration of the foregoing and the mutual promises set forth herein and intending to be legally bound, the Parties agree as follows:

#### **Article 1. Definitions**

Whenever used herein, the following words and expressions should be construed as defined below and, in the text, hereof they are capitalized in order to emphasize that they are defined in this Article 1:

- 1.1. **Agreement** means this Agreement including all Appendices.
- 1.2. **Agreement Commencement Date** .....
- 1.3. **Agreement Signing Date** means the date when both Parties sign the Agreement.
- 1.4. **Appendix** means any document incorporated herein, listed later in this document in the Article .
- 1.5. ....

#### **Article 2. Scope of Agreement**

#### **Article 3. Term of the Agreement**

#### **Article 4. The Parties' obligations**

#### **Article 5. Remuneration, Taxes and payment for the Services**

#### **Article 6. Project schedule**

#### **Article 7. Project Documentation**

#### **Article 6. Project organization**

#### **Article 7. Training**

#### **Article 8. Milestones completion and acceptance**

#### **Article 9. Liability**

#### **Article 103. Confidentiality of Information**

#### **Article 114. Termination**

#### **Article 125. Notices**

#### **Article 136. Marketing**

#### **Article 147. Force Majeure:**

#### **Article 15. Contract Performance Security & Penalty**

#### **Article 19. Miscellaneous**

20.1. This Agreement is the entire agreement between the Parties and there are no terms and conditions, either oral or written, other than those included herein.

20.2. This Agreement and any legal matters that may arise out of or in connection with this Agreement shall be subject to and construed exclusively in accordance with the laws of Singapore. All disputes arising out of or in connection with this Agreement shall be

finally settled under the Rules of Arbitration of the Singapore International Arbitration Centre (“SIAC”). The resolution of the arbitration shall be final and binding on the Parties and may be entered and enforced in any court of competent jurisdiction.

20.3. The Agreement and its Appendixes constitutes the entire Agreement between the Parties.

In the event of conflict or inconsistency between the terms and conditions of the Agreement, any appendixes, any other document incorporated upon the Agreement, then such conflict will be resolved by giving precedence to such different parts of this Agreement:

20.4. ....

**Article 20. List of Appendices**

**Signed on behalf of CLIENT**

Name:

Title:

Signature: \_\_\_\_\_

**Signed on behalf of SUPPLIER**

Name:

Title:

Signature: \_\_\_\_\_

